

Số: 05-2023 / CV- SGDCCKTP.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

V/v: giải trình BCTC Q2-2023

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI (Mã chứng khoán SFI) xin giải trình về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 (công ty mẹ) như sau :

DIỄN GIẢI	Q2-2023 (đồng)	Q2-2022 (đồng)	Số tuyệt đối Q2- 2023 - Q2-2022 (đồng)	Số tương đối Q2- 2023/Q2-2022 (%)
Doanh thu	232,007,651,005	462,068,024,924	(230,060,373,919)	50%
Giá vốn	195,644,247,900	391,025,520,487	(195,381,272,587)	50%
Lợi nhuận gộp	36,363,403,105	71,042,504,437	(34,679,101,332)	51%
Doanh thu tài chính	33,908,302,124	57,695,991,203	(23,787,689,079)	59%
Chi phí tài chính	347,945,918	(239,799,589)	587,745,507	-145%
Chi phí bán hàng	17,178,346,047	13,092,591,977	4,085,754,070	131%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,927,250,321	4,930,955,503	996,294,818	120%
Lợi nhuận khác	120,000,000	53,946,960	66,053,040	222%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41,437,310,695	90,262,115,365	(48,824,804,670)	46%

Doanh thu quý 2 năm 2023 của công ty mẹ Safi đạt 232 tỷ đồng, đạt 50% tương đương giảm 230 tỷ so với doanh thu quý 2 năm 2022, đồng thời giá vốn giảm 195 tỷ so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp thay đổi giảm 34 tỷ là do do giá cước vận tải quốc tế, số lượng lô đều giảm mạnh so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 đạt 41,4 tỷ, tương đương giảm 48,8 tỷ đồng so với quý 2 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do doanh thu tài chính giảm hơn 23,7 tỷ so với cùng kỳ (tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VSC trong kỳ này ít hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước) và đặc biệt nhu cầu vận chuyển hàng hóa giảm mạnh so với cùng kỳ quý 2 năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GDCK TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



Handwritten signature

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

Số:...../UQ-2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

"V/v: Ủy quyền ký nộp BCTC Quý 2/2023"

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CCCD: 025069010225 Ngày cấp: 10/07/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về
trật tự xã hội

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Người được ủy quyền: Nguyễn Hữu Tùng

Số CCCD: 031079002910 Ngày cấp: 22/11/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về
trật tự xã hội

Chức vụ: Giám đốc Air Freight Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Nội dung ủy quyền:

- Thay mặt người ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải Safi.
- **Thời gian ủy quyền:** Bắt đầu từ ngày 27/7/2023 đến ngày 04/8/2023.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.



NGƯỜI ỦY QUYỀN

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG ANH

NGUYỄN HỮU TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 02/2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232,007,651,005	462,068,024,924	471,303,124,744	926,879,861,247
Trong đó: Doanh thu hàng XK					-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		232,007,651,005	462,068,024,924	471,303,124,744	926,879,861,247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	195,644,247,900	391,025,520,487	396,030,937,662	790,700,149,412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,363,403,105	71,042,504,437	75,272,187,082	136,179,711,835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	33,908,302,124	57,695,991,203	48,718,051,219	98,408,190,087
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	347,945,918	(239,799,589)	2,097,219,447	2,108,266,801
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	226	-	1,610,581
8. Chi phí hàng bán	25	VI.8.a	17,178,346,047	13,092,591,977	34,431,933,079	31,045,271,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	5,927,250,321	4,930,955,503	11,812,616,394	11,143,281,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		46,818,162,943	110,954,747,749	75,648,469,381	190,291,081,542
11. Thu nhập khác	31	VI.6	120,000,000	53,946,960	120,000,000	53,946,960
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	4,997,734	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120,000,000	53,946,960	115,002,266	53,946,960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,938,162,943	111,008,694,709	75,763,471,647	190,345,028,502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5,500,852,248	20,746,579,344	10,701,867,554	36,563,446,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41,437,310,695	90,262,115,365	65,061,604,093	153,781,582,399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,876	6,437	2,946	10,966
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,876	6,437	2,946	10,966

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Đặng Thị Thúy Hằng

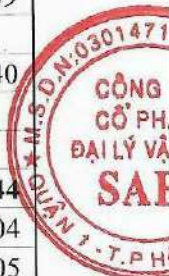
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494,775,172,871	527,919,051,465
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139,259,736,813	134,862,287,733
1. Tiền	111	V.1	93,934,501,692	134,862,287,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,325,235,121	
II. Đầu tư tài chính	120		116,203,569,316	90,525,548,699
1. Chứng khoán kinh doanh	121		94,963,955,337	83,080,414,259
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,239,613,979	7,445,134,440
4. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	125			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	170,494,605,983	234,074,594,244
1. Phải thu của khách hàng	131		104,421,654,636	154,225,663,404
2. Trả trước cho người bán	132		6,556,422,627	31,285,587,505
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
4. Phải thu về cho vay	135			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136			
5. Các khoản phải thu khác	137	V.4	59,516,528,720	48,563,343,335
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	46,517,490,406	49,099,056,400
1. Hàng tồn kho	141		46,517,490,406	49,099,056,400
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,299,770,353	19,357,564,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	330,649,167	59,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,969,121,186	19,298,164,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		146,865,501,184	159,719,041,884
I. Nợ ngắn hạn	310		146,774,341,184	159,719,041,884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	119,471,654,006	136,421,160,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,203,572	29,401,354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	12,397,781,130	7,795,583,707
4. Phải trả người lao động	314		441,276,900	5,885,150,825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2,540,674,075	2,655,545,827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,906,751,501	6,932,199,634
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		91,160,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		91,160,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		677,166,138,525	750,982,454,262
I. Vốn chủ sở hữu	410		677,166,138,525	750,982,454,262
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25.a	238,160,460,000	238,160,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			238,160,460,000	238,160,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,882,847,992	26,882,847,992
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(17,300,120,000)	(17,300,120,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 02/2023	Lũy kế đến Quý 02/2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1		75,763,471,647	190,345,028,502	
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9,232,633,718	10,579,537,750	
- Các khoản dự phòng	3		15,000,000	-243,964,285	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	4		-331,696,825	-1,278,862,304	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-43,681,401,773	-93,430,664,318	
- Chi phí lãi vay	6		0	1,610,581	
- Các khoản điều chỉnh khác	7				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		40,998,006,767	105,972,685,926	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		73,115,982,786	87,325,259,996	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,581,565,994	-49,034,641	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		-23,597,529,772	-60,880,280,567	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-158,370,674	-1,421,851,112	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-11,883,541,078	-53,139,164,716	
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	-1,610,581	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4,964,458,649	-37,804,825,823	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,387,163,963	-983,142,989	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,704,491,411	39,018,035,493	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-61,907,078	-21,582,911,174	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120,000,000	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-13,794,479,539	-5,227,584,690	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-178,530,645,610	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63,964,429,173	85,073,997,195	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,617,393,988	8,356,667,123	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61,845,436,544	-111,910,477,156	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	13,140,253,167	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 238.160.460.000 đồng. Tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 10 năm

16 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
Tiền mặt	671,427,186		1,644,718,573	
Tiền gửi ngân hàng	93,263,074,506		133,217,569,160	
Các khoản tương đương tiền (*)	45,325,235,121			
Cộng	139,259,736,813		134,862,287,733	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	94,963,955,337	94,963,955,337	-	83,080,414,259	83,080,414,259	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ, Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần 3 ngày 20/12/2018 vốn điều lệ của Cosfi là 2.270.000.000 đ và Safi góp 69%, Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest góp 30%.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2016 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (**)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (*)	Hải Phòng	51%	50%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (***)	Đà Nẵng	49%	49%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ lưu trữ

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-DHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ



c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

- Cosco
- Cosfi
- KCTC
- SITC
- YUSEN VN
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi

Cộng

104,421,654,636

154,225,663,404

4 PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	59,516,528,720		48,563,343,335	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	12,675,596,486		13,442,923,421	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	46,840,932,234	-	35,120,419,914	-
b. Dài hạn	250,473,600		250,473,600	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	250,473,600		250,473,600	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	0	0	0	0
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Tài sản khác	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
- Mua xe và nhà văn phòng		251,613,851		343,228,227
		-		-

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	52,511,173,037	159,446,890,529	8,652,598,691	220,610,662,257
2. Số tăng trong năm	-	-	153,521,454	153,521,454
- Mua sắm mới			153,521,454	153,521,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	594,209,142	-	594,209,142
- Thanh lý, nhượng bán	-	594,209,142		594,209,142
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	52,511,173,037	158,852,681,387	8,806,120,145	220,169,974,569
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	26,010,240,248	115,106,874,138	4,322,845,091	145,439,959,477
2. Số tăng trong năm	861,062,202	7,267,900,421	1,103,671,095	9,232,633,718
- Trích khấu hao	861,062,202	7,267,900,421	1,103,671,095	9,232,633,718
3. Số giảm trong năm	-	594,209,142	-	594,209,142
- Thanh lý, nhượng bán		594,209,142		594,209,142
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	26,871,302,450	121,780,565,417	5,426,516,186	154,078,384,053
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	26,500,932,789	44,340,016,391	4,329,753,600	75,170,702,780
2. Cuối năm	25,639,870,587	37,072,115,970	3,379,603,959	66,091,590,516

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2023
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



b. Vay dài hạn

	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

đ. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

11/09/2023

Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
Thuế TNCN			
Thuế Tài nguyên			
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Lãi vay				
Các khoản khác				
b. Dài hạn		-		-
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
Cộng		-		-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn	2,540,674,075		2,655,545,827	
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn	223,567,182		262,238,937	
Bảo hiểm xã hội	(108,837,332)		(108,997,344)	
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá	446,281,111		446,281,111	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	751,850,341		622,012,841	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,227,812,773		1,434,010,282	
b. Dài hạn		-		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		-		-
Phải trả...				
Phải trả...				
Cộng	2,540,674,075		2,655,545,827	

2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0

15/10/2021
 TỶ SĨ
 1
 10/10/2021

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm 2022						
Số dư đầu năm trước	157,530,690,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	257,835,413,527	170,487,946,796	595,436,778,315
Tăng vốn trong năm	80,629,770,000					80,629,770,000
Lãi/lỗ trong năm					214,154,497,556	214,154,497,556
Phân phối lợi nhuận				55,842,215,882	(194,254,760,420)	(138,412,544,538)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tặng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm					(826,047,071)	(826,047,071)
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	313,677,629,409	189,561,636,861	750,982,454,262
Năm 2023						
Số dư đầu năm nay	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	313,677,629,409	189,561,636,861	750,982,454,262
Tăng vốn trong năm						-
Lãi/lỗ trong năm				31,110,637,123.00	65,061,604,093	96,172,241,216
Phân phối lợi nhuận					(169,988,556,953)	(169,988,556,953)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tặng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	344,788,266,532	84,634,684,001	677,166,138,525

	Năm nay	Năm trước
d Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	60%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	60%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e Các quỹ công ty	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	93,092,391,566	71,886,672,133
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251,695,874,966	241,790,957,276
Cộng	344,788,266,532	313,677,629,409

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do	0	0
Đánh giá lại do	0	0
Cộng	0	0

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
Cộng	0	0



b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
COSFI		
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI		
SITC		
YUSEN VN		
Cộng	-	-

c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Doanh thu cho thuê		
Cộng	-	-

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp	0	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế Xuất khẩu	0	0
Cộng	0	0

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<i>Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:</i>		
- <i>Hạng mục chi phí trích trước</i>		
- <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i>		
- <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	195,644,247,900	391,025,520,487
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	195,644,247,900	391,025,520,487

0147
CÔNG
CỔ PHẦN
HỮU HẠN
SAFI
T.P.H

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
a. Chi phí bán hàng	17,178,346,047	13,092,591,977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,927,250,321	4,930,955,503
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	23,105,596,368	18,023,547,480

9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	16,324,707,751	10,257,310,608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,232,633,718	4,899,645,983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197,968,301,398	393,892,111,376
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	223,525,642,867	409,049,067,967

10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,938,162,943	111,008,694,709
Các khoản điều chỉnh tăng	(416,795,335)	195,743,919
- Chi phí không hợp lệ		
- Chênh lệch tỷ giá hoàn lại	(416,795,335)	195,743,919
Các khoản điều chỉnh giảm	19,017,106,367	7,471,541,907
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,685,409,542	6,192,679,603
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Giảm khác	331,696,825	1,278,862,304
Tổng thu nhập tính thuế	27,504,261,241	103,732,896,721
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	27,504,261,241	103,732,896,721
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	5,500,852,248	20,746,579,344
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng vốn		

399
 TỶ
 AN
 N TÀI
 I
 CHI

1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, và Báo cáo tài chính quý 2-2023 kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

